

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG  
MIỀN NAM**

Số. 19...../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh hợp nhất Quý 4 năm 2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.152.677.691	(5.054.530.257)	50.207.207.948

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 04 năm 2017 là 45.152.677.691 đồng tăng so với Quý 04 năm 2016 là (5.054.530.257) đồng tăng 50.207.207.948 đồng, do nguyên nhân sau:

Trong Quý 04 năm 2017 Tổng công ty đã nhận tiền lãi trái phiếu là 9.333.333.333 đồng và khoản dự thu lãi trái phiếu là 11.592.266.666 đồng và khoản thu nhập khác bồi thường di dời của Công ty CP Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy Cần Thơ số tiền 21.317.983.989 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

*Trân trọng /.*

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**



**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM  
SOWATCO**

\*\*\*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 04 Năm 2017**

(Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2017)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Quý 04 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>800.152.592.401</b>	<b>315.284.354.085</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>145.121.479.467</b>	<b>45.183.412.446</b>
1. Tiền	111		43.299.166.507	24.237.412.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.822.312.960	20.946.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>592.552.606.680</b>	<b>199.374.870.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	130.500.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	5.1	(19.148.893.320)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	481.201.500.000	199.374.870.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>55.355.421.010</b>	<b>56.759.740.212</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.142.534.929	41.114.365.126
2. Trả trước cho người bán	132		2.857.920.429	6.466.785.679
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hữ xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		34.464.546.367	25.641.430.510
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.109.580.715)	(16.462.841.103)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.864.084.447</b>	<b>13.824.364.902</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	6.864.084.447	13.824.364.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>259.000.797</b>	<b>141.966.525</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	150.000.000	141.966.525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		109.000.797	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 04 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>560.550.367.381</b>	<b>850.478.848.125</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.950.000</b>	<b>25.950.000</b>
5. Phải thu dài hạn khác	216		25.950.000	25.950.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>203.736.548.536</b>	<b>191.680.443.639</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	198.534.203.536	186.478.098.639
- Nguyên giá	222		363.101.164.248	343.074.791.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(164.566.960.712)	(156.596.692.954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>32.009.379.709</b>	<b>14.771.707.034</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	32.009.379.709	14.771.707.034
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>319.501.084.643</b>	<b>638.135.620.784</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.1	308.265.360.004	317.138.354.170
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.2	813.124.639	320.997.266.614
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12.2	10.422.600.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.277.404.493</b>	<b>5.865.126.668</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	5.277.404.493	5.865.126.668
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>1.360.702.959.782</b>	<b>1.165.763.202.210</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 04 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>180.441.716.674</b>	<b>157.920.078.397</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.264.691.171</b>	<b>90.911.092.491</b>
1. Phải trả người bán	311	13.1	6.512.769.778	1.960.014.492
2. Người mua trả tiền trước	312	13.2	2.216.469.152	2.282.794.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.357.080.082	3.438.127.898
4. Phải trả người lao động	314		7.700.262.723	2.979.812.688
5. Chi phí phải trả	315		2.107.488.477	703.964.113
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	74.799.358.066	60.303.823.434
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.164.869.532	16.056.571.389
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		182.960.830	989.150.620
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		2.223.432.531	2.196.833.643
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>72.177.025.503</b>	<b>67.008.985.906</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	15	13.191.251.000	7.569.629.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	55.853.666.317	55.586.933.613
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		(554.394.187)	16.033.593
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26.3	3.686.502.373	3.836.389.700
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 04 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.180.261.243.108</b>	<b>1.007.843.123.813</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.180.261.243.108</b>	<b>1.007.843.123.813</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.1	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17.1	530.450.206	530.450.206
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.1	38.029.445.937	38.281.839.102
8. Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17.1	49.565.919.026	49.565.919.026
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.1	409.526.613.989	241.816.391.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		172.669.498.868	179.038.448.420
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		236.857.115.121	62.777.942.950
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17.5	11.608.813.950	6.648.524.109
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>1.360.702.959.782</b>	<b>1.165.763.202.210</b>

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ

LÊ BÁ THỌ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 04 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	50.361.112.314	70.365.460.945	182.513.739.250	210.038.104.017	
2. Các khoản giảm trừ	02	18.2	-	3.355.553.154	84.651.533	3.443.095.476	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.3	50.361.112.314	67.009.907.791	182.429.087.717	206.595.008.541	
4. Giá vốn hàng bán	11	19	39.454.893.534	62.041.062.059	146.784.939.533	179.605.609.958	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20	10.906.218.780	4.968.845.732	35.644.148.184	26.989.398.583	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	23.820.561.083	3.539.948.800	616.693.030.450	75.443.233.465	
7. Chi phí tài chính	22	21	6.580.700.865	1.446.228.633	25.265.232.186	4.980.501.387	
Trong đó: chi phí lãi vay	23	23	515.275.421	580.551.875	935.708.330	1.001.016.750	
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	24	6.681.602.818	(7.206.999.885)	(8.872.994.166)	(7.206.999.885)	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.057.667.674	5.115.670.630	17.174.240.464	20.577.856.748	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30	28.770.014.142	(5.260.104.616)	601.024.711.818	69.667.274.028	
12. Thu nhập khác	31	23	24.946.664.676	693.555.245	27.589.696.031	1.136.750.899	
13. Chi phí khác	32	24	468.443.794	8.903.426	670.153.581	4.154.589.323	
14. Lợi nhuận khác	40	40	24.478.220.882	684.651.819	26.919.542.450	(3.017.838.424)	
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50	53.248.235.024	(4.575.452.797)	627.944.254.268	66.649.435.604	
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.2	9.300.596.948	546.607.973	118.134.719.547	4.149.521.156	
15.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.3	(1.205.039.615)	(67.530.513)	(569.951.010)	696.236.287	
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	60	45.152.677.691	(5.054.530.257)	510.379.485.731	63.196.150.735	
16.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	61	40.241.693.371	(5.054.530.257)	505.257.115.120	62.777.942.950	
16.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	17.5	4.910.984.320	-	5.122.370.611	418.207.785	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17.3	600	-	7.530	933	

Người lập biểu

*Phạm Quang Minh*

PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng

*Trình Văn Quý*

TRÌNH VĂN QUÝ

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ BÁ THỌ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 04 Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>627.944.254.268</b>	<b>66.649.435.604</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	Khấu hao TSCĐ	9	16.257.025.586	15.386.408.966
03	Các khoản dự phòng		19.795.632.932	1.615.237.459
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.457.284.452	688.374.904
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(587.564.981.150)	(64.577.157.010)
06	Chi phí lãi vay	20	935.708.330	1.001.016.750
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>78.824.924.418</b>	<b>20.763.316.673</b>
09	Thay đổi các khoản phải thu		1.232.478.299	(15.835.364.177)
10	Thay đổi hàng tồn kho		6.960.280.455	7.724.630.254
11	Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		30.064.126.573	3.730.364.374
12	Thay đổi chi phí trả trước		579.688.700	(235.818.126)
13	Thay đổi chứng khoán kinh doanh		(130.500.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.053.208.330)	(883.516.750)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(110.873.232.439)	(10.507.165.015)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.272.686.778)	(7.380.313.840)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kd</b>		<b>(127.037.629.102)</b>	<b>(2.623.866.607)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(46.608.531.982)	(25.657.913.855)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.200.000.000	110.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(685.461.700.000)	(273.987.370.000)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		393.212.470.000	133.000.000.000
26	Tiền thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		845.880.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và đầu tư		70.497.792.480	68.011.932.267
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>578.720.030.498</b>	<b>(98.523.351.588)</b>



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	2.624.000.000
33	Tiền vay nhận được	16	-	45.254.373.946
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(16.082.253.605)	(36.174.352.061)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.4	(335.500.000.000)	(33.550.000.000)
	Cổ tức đã trả cho cho cổ đông không kiểm soát	17.5	(162.080.770)	(234.177.664)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(351.744.334.375)</b>	<b>(22.080.155.779)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>99.938.067.021</b>	<b>(123.227.373.974)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>45.183.412.446</b>	<b>168.407.993.499</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	2.792.921
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>145.121.479.467</b>	<b>45.183.412.446</b>

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
PHẠM QUANG MINH

  
TRỊNH VĂN QUÝ



  
LÊ BÁ THỌ

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 Năm 2017

### **1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

#### **Công ty**

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh sau đây:

- Chi nhánh Hà Nội tại số 3, Lô B, Tổ 102, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội;

- Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- Chi nhánh Đà Nẵng tại số 430 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Theo Quyết định số 289/2017/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2017, về việc giải thể Chi nhánh Tổng công ty CP Đường sông Miền Nam tại Hà Nội và Đà Nẵng do chức năng chính của Chi nhánh Hà Nội và Đà Nẵng - đại lý phân phối dầu nhờn, không phù hợp với chiến lược kinh doanh trong lĩnh vực của Tổng công ty CP Đường sông Miền Nam là Logistics.

**Công ty con**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có 03 công ty con được trình bày như sau:

**Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")**

Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")**

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")**

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty liên doanh và liên kết**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty liên doanh và liên kết được trình bày như sau:

**Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")**

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")**

Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu của SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")**

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 355 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Sơ dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

### **3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 6 năm

### **3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

### **3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

### **3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Các khoản đầu tư**

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.13 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

**Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Tiền cho thuê**

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **3.17 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
- Tiền mặt	814.459.143	273.983.136
- Tiền gửi ngân hàng	42.484.707.364	23.963.429.310
- Các khoản tương đương tiền (*)	101.822.312.960	20.946.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>145.121.479.467</b>	<b>45.183.412.446</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại NH với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND và 0%/năm đối với khoản tiền gửi bằng USD.

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>			<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng chỉ quỹ (i)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-
Ủy thác đầu tư (ii)	80.500.000.000	(19.148.893.320)	61.351.106.680	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.500.000.000</b>	<b>(19.148.893.320)</b>	<b>111.351.106.680</b>	-	-	-

(i) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

(ii) Đây là khoản ủy thác cho Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá trị tại Việt Nam. Khoản ủy thác đầu tư này bao gồm khoản đầu tư vào 1.710.000 cổ phiếu của công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba với giá trị hợp lý là 14.364.000.000 VND; 7.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP-Vinachem với giá trị hợp lý là 46.900.000.000 VND; và tiền gửi với số tiền là 87.106.680 VND.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	58.901.500.000	64.374.870.000
- Ủy thác đầu tư (ii)	422.300.000.000	135.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	422.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	-	135.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>481.201.500.000</b>	<b>199.374.870.000</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,0% đến 7,8% một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

(ii) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ Đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>35.142.534.929</b>	<b>41.114.365.126</b>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh )	15.114.263.654	16.125.242.045
Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng	2.276.332.997	5.743.434.493
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	2.210.083.370	4.487.059.450
Công ty TNHH Cảng Phước Long	2.985.923.435	
Phải thu khách hàng khác	12.555.931.473	14.758.629.138
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.857.920.429</b>	<b>6.466.785.679</b>
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH MTV Thương mại M.H.P	-	3.793.888.000
Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Phước Thịnh	-	1.267.200.000
Cty TNHH sản xuất cơ khí Trường Thịnh	286.456.500	700.240.200
Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Duy Tường	605.880.000	
Cơ Sở Ngọc Đất	404.150.000	
Công ty TNHH TMDV VT XNK Mỹ Lộc Phúc	312.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.249.433.929	705.457.479
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>34.464.546.367</b>	<b>25.641.430.510</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	15.434.681.475	16.134.815.723
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	15.770.044.444	5.974.236.111
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.704.568.055	1.602.514.420
Phải thu ngắn hạn khác	1.555.252.393	1.929.864.256
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(17.109.580.715)</b>	<b>(16.462.841.103)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>55.355.421.010</b>	<b>56.759.740.212</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Số đầu kỳ	16.462.841.103	14.847.603.644
Dự phòng trích lập trong kỳ	646.739.612	1.615.237.459
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	17.109.580.715	16.462.841.103

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 748	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	-	4.487.059.450	-
Công ty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	5.158.602.940	90.131.299	5.158.602.940	90.131.299
<b>Tổng Cộng</b>	<b>17.109.580.715</b>	<b>90.131.299</b>	<b>17.109.580.715</b>	<b>90.131.299</b>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Hàng hóa	10.692.639	8.575.880.466
Nguyên liệu, vật liệu	2.570.848.192	1.594.197.586
Công cụ dụng cụ	360.339.143	347.543.494
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.922.204.473	3.306.743.356
<b>Tổng Cộng</b>	<b>6.864.084.447</b>	<b>13.824.364.902</b>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	150.000.000	115.636.364
Chi khác	-	26.330.161
	150.000.000	141.966.525
<b>Dài hạn</b>		
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	4.304.270.750	4.994.942.750
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	973.133.743	870.183.918
	5.277.404.493	5.865.126.668
<b>Tổng Cộng</b>	<b>5.427.404.493</b>	<b>6.007.093.193</b>

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	223.219.969.487	19.673.028.370	99.122.412.773	1.059.380.963	343.074.791.593
Mua mới trong kỳ	2.673.420.587	615.243.000	26.082.195.720	-	29.370.859.307
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(188.246.597)	(9.156.240.055)	-	(9.344.486.652)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	225.893.390.074	20.100.024.773	116.048.368.438	1.059.380.963	363.101.164.248
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(78.667.746.668)	(14.577.895.011)	(62.409.992.938)	(941.058.337)	(156.596.692.954)
Khấu hao trong kỳ	(8.274.053.783)	(1.205.156.707)	(6.726.745.100)	(51.069.996)	(16.257.025.586)
Giảm khác	(242.588.733)	124.906.225	8.404.440.336	-	8.286.757.828
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(87.184.389.184)	(15.658.145.493)	(60.732.297.702)	(992.128.333)	(164.566.960.712)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	144.552.222.819	5.095.133.359	36.712.419.835	118.322.626	186.478.098.639
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	138.709.000.890	4.441.879.280	55.316.070.736	67.252.630	198.534.203.536

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số dư cuối năm	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đóng mới 02 Tàu 128 teu	-	14.571.109.942
Đóng mới 02 Tàu 160 teu	25.090.430.250	-
Đóng mới sà lan boong đặt cầu	2.469.463.500	-
Hoán cải Sowatco 15, 16, 17	108.315.409	-
Cầu cảng số 3 - cảng Long Bình	3.194.007.573	-
Xe ô tô đầu kéo hiệu Huydai	550.800.000	-
Khác	596.362.977	200.597.092
<b>Tổng Cộng</b>	<b>32.009.379.709</b>	<b>14.771.707.034</b>

**12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	308.265.360.004	317.138.354.170
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	320.997.266.614
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	10.422.600.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>319.501.084.643</b>	<b>638.135.620.784</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5% đến 7% một năm

**12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào các cty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1</i>	<i>Cty CP Xây dựng công trình và T.mại 747</i>	<i>Cty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Giá trị đầu tư</b>				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	155.730.813.876*	3.561.349.400	3.039.240.000	162.331.403.276
<b>Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết</b>				
Số đầu năm	158.202.660.845	(3.561.349.400)	165.639.449	154.806.950.894
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	23.876.311.324	-	(11.321.887)	23.864.989.437
Cổ tức nhận được trong kỳ	(32.737.983.603)	-	-	(32.737.983.603)
Số cuối kỳ	149.340.988.566	(3.561.349.400)	154.317.562	145.933.956.728
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	313.933.474.721	-	3.204.879.449	317.138.354.170
Số cuối kỳ	305.071.802.442	-	3.193.557.562	308.265.360.004

**12.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Giá trị</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Keppel Land Watco (*)	-	-	320.184.141.975	16,00
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dvụ Vận tải thủy MN	373.124.639	-	373.124.639	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>813.124.639</b>		<b>320.997.266.614</b>	

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2016, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") về việc thoái vốn tại Keppel Land Watco. Theo đó, vào ngày 17 tháng 3 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng khoản đầu tư này với tổng giá trị là 845.880.000.000 VND.



**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN****13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Trong đó:		
Cty TNHH TM & DV Quốc Chinh	840.067.132	562.446.630
Cty TNHH Phương hải Anh	1.554.390.180	384.532.819
Cty TNHH DV Vân Tiến	619.549.238	469.844.793
Cty CP lớp xe việt	590.040.000	-
Phải trả người bán khác	2.908.723.228	543.190.250
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.512.769.778</b>	<b>1.960.014.492</b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Ban quản lý dự án quận 11	-	1.086.228.100
Người mua trả tiền trước khác	2.216.469.152	1.196.566.114
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.216.469.152</b>	<b>2.282.794.214</b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế GTGT	1.519.009.532	17.640.270.122	(18.702.070.351)	457.209.303
Thuế TNDN	1.701.015.356	118.616.565.418	(110.873.232.439)	9.444.348.335
Thuế TNCN	211.095.110	4.135.892.784	(4.031.342.130)	315.645.764
Khác	7.007.900	1.711.382.881	(578.514.101)	1.139.876.680
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.438.127.898</b>	<b>142.104.111.205</b>	<b>(134.185.159.021)</b>	<b>11.357.080.082</b>

**15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả cho thuyền viên	25.685.980.653	24.912.326.061
Nhận ký quỹ	5.040.461.000	7.055.298.847
Doanh thu chưa thực hiện	10.578.778.973	5.093.817.573
Phải trả hãng tàu	6.328.590.302	2.478.502.377
Bảo hiểm thuyền viên	2.264.312.648	1.435.607.113
Phải trả khác cho bên liên quan	-	117.500.000
Kinh phí bồi thường di dời (*)	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.901.234.490	19.210.771.463
	<b>74.799.358.066</b>	<b>60.303.823.434</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	12.791.700.000	6.593.100.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	60.000.000	584.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.551.000	392.029.000
	<b>13.191.251.000</b>	<b>7.569.629.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.990.609.066</b>	<b>67.873.452.434</b>

**16 VAY**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả	1.164.869.532	1.056.571.389
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	15.000.000.000
	<b>1.164.869.532</b>	<b>16.056.571.389</b>
<b>Dài hạn</b>		
Vay dài hạn ngân hàng	55.853.666.317	55.586.933.613
<b>Tổng Cộng</b>	<b>57.018.535.849</b>	<b>71.643.505.002</b>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu kỳ	16.056.571.389	55.586.933.613	71.643.505.002
Tiền thu từ đi vay	-	-	-
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	1.190.551.748	(1.190.551.748)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(16.082.253.605)	-	(16.082.253.605)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.457.284.452	1.457.284.452
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.164.869.532</b>	<b>55.853.666.317</b>	<b>57.018.535.849</b>

**TÔNG CÔNG TY CP DƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**16 VAY (tiếp theo)**

**Vay dài hạn từ ngân hàng**

Tông Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách DN NN và Hỗ trợ quản trị công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày đáo hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	50.202.651.054	2.208.166	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	0.68	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 15.805.792.230 đồng và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 đồng
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	6.815.884.795	299.797	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1.00	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>57.018.535.849</b>	<b>2.507.963</b>			
<u>Trong đó:</u>					
Vay dài hạn	55.853.666.317				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.164.869.532				

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Công ty, BTC sẽ cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tài cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Tổng Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR công với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034

(ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Tổng Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

**TÔNG CÔNG TY CP DƯƠNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	671.000.000.000	531.468.161	38.244.906.298	49.565.919.026	213.034.373.022	972.376.666.507
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	62.777.942.950	62.777.942.950
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(33.550.000.000)	(33.550.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	68.900.045	-	(242.239.217)	(173.339.172)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(30.520.001)	(30.520.001)
Tặng (Giảm) khác	-	(1.017.955)	(31.967.241)	-	(173.165.384)	(206.150.580)
Số cuối năm	671.000.000.000	530.450.206	38.281.839.102	49.565.919.026	241.816.391.370	1.001.194.599.704
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	671.000.000.000	530.450.206	38.281.839.102	49.565.919.026	241.816.391.370	1.001.194.599.704
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	505.257.115.120	505.257.115.120
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(335.500.000.000)	(335.500.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.659.892.502)	(1.659.892.502)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(387.000.000)	(387.000.000)
Tặng (Giảm) khác	-	-	*(252.393.165)	-	1	(252.393.164)
Số cuối năm	671.000.000.000	530.450.206	38.029.445.937	49.565.919.026	409.526.613.989	1.168.652.429.158

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.2 Cổ phiếu**

	<b>Số cổ phiếu</b>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		

**17.3 Lãi trên cổ phiếu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	505.257.115.120	62.777.942.950
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(173.339.172)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	505.257.115.120	62.604.603.778
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.530	933

**17.4 Cổ tức**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ	335.500.000.000	33.550.000.000

Trong kỳ, Công ty đã công bố cổ tức năm 2016 và ứng trước cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ lần lượt là 10% và 40% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Thường niên năm 2017 ngày 11 tháng 4 năm 2017. các khoản cổ tức này đã được thanh toán toàn bộ trong kỳ.

**17.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.648.524.109	3.731.263.114
Tăng vốn		2.624.000.000
Lợi nhuận trong năm	5.122.370.611	418.207.785
Cổ tức đã trả	(105.123.000)	(234.177.664)
Các khoản khác	(56.957.770)	109.230.874
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.608.813.950</b>	<b>6.648.524.109</b>

**18 DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	14.085.667.219	31.042.709.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.428.072.031	178.995.394.826
<b>Tổng cộng</b>	<b>182.513.739.250</b>	<b>210.038.104.017</b>

**18.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	84.651.533	3.443.095.476
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.651.533</b>	<b>3.443.095.476</b>

**18.3 Doanh thu thuần**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	14.001.015.686	27.599.613.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.428.072.031	178.995.394.826
<b>Tổng cộng</b>	<b>182.429.087.717</b>	<b>206.595.008.541</b>

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.789.311.014	34.788.767.974
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131.995.628.519	144.816.841.984
<b>Tổng cộng</b>	<b>146.784.939.533</b>	<b>179.605.609.958</b>

**20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	525.695.858.025	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	42.994.582.718	67.874.938.720
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	37.776.544.444	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.130.688.419	7.557.910.745
Khác	95.356.844	10.384.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>616.693.030.450</b>	<b>75.443.233.465</b>

**21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	19.148.893.320	-
Hoàn nhập doanh thu	1.974.236.111	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.552.598.897	688.374.904
Lãi trả chậm		2.863.763.406
Chi phí lãi vay	935.708.330	1.001.016.750
Chi phí tài chính khác	1.653.795.528	427.346.327
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.265.232.186</b>	<b>4.980.501.387</b>

**22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	10.058.942.997	7.801.732.720
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	4.122.683.275
- Chi phí khấu hao TSCĐ	328.800.369	307.830.156
- Dự phòng các khoản phải thu	234.499.894	1.615.237.459
- Dự phòng bảo hành công trình	56.517.330	644.489.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.556.639.278
- Chi phí khác	6.495.479.874	3.529.243.876
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.174.240.464</b>	<b>20.577.856.748</b>

**23 THU NHẬP KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.050.177.511	-
Hoàn nhập bảo hành sản phẩm	644.489.984	613.554.436
Tiền thu từ bán phế liệu	159.490.908	-
Đền bù giải tỏa	21.317.983.989	-
Khác	417.553.639	523.196.463
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.589.696.031</b>	<b>1.136.750.899</b>

**24 CHI PHÍ KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Xóa sổ chi phí XDCB dở dang	-	3.947.043.994
Chi phí khác	670.153.581	207.545.329
<b>Tổng cộng</b>	<b>670.153.581</b>	<b>4.154.589.323</b>



**25 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	51.899.288.439	60.295.793.279
- Giá vốn hàng hóa đã bán	14.789.311.014	27.828.548.850
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.187.718.584	15.386.408.966
- Chi phí nguyên vật liệu	17.656.557.528	17.609.055.397
- Chi phí vật liệu mua ngoài	46.289.200.352	53.972.139.537
- Chi phí bằng tiền khác	17.137.104.080	25.091.520.677
<b>Tổng cộng</b>	<b>163.959.179.997</b>	<b>200.183.466.706</b>

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	118.134.719.547	4.149.521.156
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	569.951.010	(696.236.287)
<b>Tổng cộng</b>	<b>118.704.670.557</b>	<b>3.453.284.869</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>627.944.254.268</b>	<b>66.649.435.604</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	125.588.850.854	13.329.887.121
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ (lợi nhuận) nhận từ công ty liên kết	1.774.598.833	1.441.399.977
Lỗ thuế từ cty con	(59.862.586)	12.729.494
Cổ tức nhận được	(8.598.916.544)	(12.120.140.522)
Các chi phí không được trừ	-	789.408.799
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>118.704.670.557</b>	<b>3.453.284.869</b>

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**26.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Phải thu lãi hoạt động đầu tư ủy thác	3.154.008.889	-	3.154.008.889	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	712.269.880	712.269.880	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	71.041.653	71.041.653	-	71.041.653
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(661.935.945)	(767.277.940)	105.818.765	(767.277.940)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.829.778.664)	-	(3.829.778.664)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(554.394.187)</b>	<b>16.033.593</b>	<b>(569.951.010)</b>	<b>(696.236.287)</b>

**27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
		Vay	-	40.000.000.000
		Cho vay	35.000.000.000	33.000.000.000
		Thu cho vay	35.000.000.000	33.000.000.000
+ Cty CP kho vận Miền Nam	Bên liên quan	Trả nợ gốc vay	-	25.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	6.804.239.865	1.580.636.363
		Thanh lý xe tải	1.090.909.092	-
		Lãi vay	122.500.000	192.666.667
		Lãi cho vay	75.833.333	155.833.333
+ Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Cty liên kết	Nhận cổ tức	32.737.983.603	37.520.653.564
		Cung cấp dịch vụ	56.374.284.573	64.928.012.294
+ Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Cty liên kết	Nhận cổ tức	10.234.924.115	19.080.049.045
		Cung cấp dịch vụ	-	-
+ Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.903.792.614	-
+ Công ty CP Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	2.620.403.636	-

**27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2017, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
+ Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
+ Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	5.531.486.329	8.150.809.761
+ Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	538.690.140	478.057.289
+ Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	1.393.450.000	1.032.456.670
+ Công ty CP Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	989.764.000	-
+ Công ty CP Vận tải đa phương thức Viettranstimex	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	196.954.860	-
+ Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp d.vụ	355.208.264	355.208.264
<b>Tổng Cộng</b>			<b>15.469.471.918</b>	<b>16.480.450.309</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
+ Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Bên liên quan	Vay	-	15.000.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
+ Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Bên liên quan	Lãi vay	-	117.500.000

**27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao và thưởng	1.471.153.846	1.200.100.000

**28 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đến 1 năm	4.248.761.452	4.308.761.452
Trên 1 - 5 năm	999.480.702	3.201.086.946
<b>Tổng Cộng</b>	<b>5.248.242.154</b>	<b>7.509.848.398</b>

**TÔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**29 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
--	--------------------------	--------------------	----------	-----------------------	--	------------------------	-----------

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

<b>Doanh thu bộ phận</b>	14.001.015.686	12.673.974.753	7.807.937.467	10.747.490.149	137.198.669.662	597.689.347.865	780.118.435.582
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	(710.918.267)	(937.121.187)	1.576.726.600	2.566.325.061	33.149.135.977	601.535.000.636	637.179.148.820

**Đối chiếu:**

Doanh thu không phân bổ							27.589.696.031
Chi phí không phân bổ							(46.019.570.672)
Lãi tiền gửi							10.130.688.419
Chi phí lãi vay							(935.708.330)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							627.944.254.268

**Các thông tin bộ phận khác**

Khấu hao và khấu trừ	(26.503.352)	(1.671.202.709)	(243.720.288)	(34.323.094)	(14.281.276.143)	-	(16.257.025.586)
Dự phòng phải thu khó đòi		-					-
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>		<b>23.558.167.223</b>	<b>5.336.759.231</b>	<b>15.592.881.968</b>	<b>188.898.520.578</b>	<b>931.202.584.643</b>	<b>1.164.588.913.643</b>

**Đối chiếu:**

Phải thu bộ phận							196.114.046.139
Tài sản không phân bổ							1.360.702.959.782
Tổng tài sản							81.520.278.391
Nợ phải trả bộ phận	-	4.758.342.823	1.065.131.343	69.184.034.447	6.512.769.778	-	

**Đối chiếu:**

Phải trả bộ phận							98.921.438.283
Nợ phải trả không phân bổ							180.441.716.674
Tổng nợ phải trả							

**29 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
--	-----------------------	-----------------	----------	--------------------	------------------------------------	---------------------	-----------

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Doanh thu bộ phận	27.687.156.037	24.913.360.392	26.183.723.579	10.355.612.946	117.455.155.587	60.834.156.168	267.429.164.709
Lợi nhuận bộ phận	(3.101.070.150)	2.541.290.485	2.414.580.867	870.221.652	24.264.375.729	60.834.156.168	87.823.554.751

**Đối chiếu:**

Doanh thu không phân bổ

Lãi tiền gửi

Chi phí lãi vay

Chi phí không phân bổ

Lợi nhuận kế toán trước thuế

**Các thông tin bộ phận khác**

Khấu hao và khấu trừ

Dự phòng phải thu khó đòi

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Đối chiếu:**

Phải thu bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

**Đối chiếu:**

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

**30 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾT TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ BÁ THỌ